

BẢN ĐỒ CÚ PHÁP MÃ HÓA MÀU SẮC (COLOR-CODED SENTENCE MAP)

Dán trước bàn học để bé tự kiểm tra cấu trúc câu tiếng Anh mỗi khi viết bài



1. CHỦ NGỮ (SUBJECT)

AI? CON GÌ? CÁI GÌ?

I, You, We, They, He, She, It, The little dog, My mother



2. HÀNH ĐỘNG (VERB)

LÀM GÌ? TRẠNG THÁI GÌ?

reads, is eating, played, will visit, can swim



3. TÂN NGỮ (OBJECT)

CÁI GÌ BỊ TÁC ĐỘNG?

an apple, a story book, the guitar, milk



4. ĐỊA ĐIỂM & THỜI GIAN

Ở ĐÂU? VÀO LÚC NÀO?

in the garden, at 7:00 AM, yesterday, every day

CÂU MẪU CHUẨN: [The cat] + [is sleeping] + [on the warm mat] + [right now].

VÒNG QUAY 4 THÌ ĐỘNG TỪ CỐT LÕI (THE 4 TENSES WHEEL)

Bí quyết phân biệt 4 thì tiếng Anh thông dụng nhất ở cấp Tiểu học



1. PRESENT SIMPLE (Hiện tại đơn)

Bản chất: Thói quen lặp lại hoặc sự thật hiển nhiên.

Công thức: He/She/It + V(s/es) | I/We/They + V nguyên thể

Từ nhận biết: *always, usually, sometimes, every day*

👉 He **walks** to school every morning.



2. PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)

Bản chất: Hành động đang diễn ra ngay lúc nói.

Công thức: S + am/is/are + V-ing

Từ nhận biết: *now, right now, at the moment, Look!, Listen!*

👉 Listen! The birds **are singing**.



3. PAST SIMPLE (Quá khứ đơn)

Bản chất: Hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.

Công thức: S + V-ed / V2 (Bất quy tắc)

Từ nhận biết: *yesterday, last week, 2 days ago, in 2023*

👉 Yesterday, we **visited** our grandparents.



4. FUTURE (Tương lai đơn & Be going to)

Bản chất: Dự định chắc chắn (Be going to) hoặc quyết định tức thì (Will).

Công thức: S + is/am/are going to + V | S + will + V

Từ nhận biết: *tomorrow, next week, soon*

👉 I **am going to buy** a new bike tomorrow.



LỜI NHẮC VÀNG: Nhìn vào từ chỉ thời gian (Yesterday, Right now, Every day) trước tiên để chọn thì chính xác!

TOP 30 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC PHỔ BIẾN NHẤT CẤP TIỂU HỌC

Những "phép thuật biến hình" thường xuyên gặp trong các bài kiểm tra

Nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Nghĩa tiếng Việt	Nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Nghĩa tiếng Việt
be	was / were	thì, là, ở	go	went	đi
see	saw	nhìn thấy	come	came	đến
eat	ate	ăn	have	had	có, ăn
drink	drank	uống	do	did	làm
buy	bought	mua	make	made	làm, tạo ra
give	gave	cho, tặng	take	took	cầm, lấy
find	found	tìm thấy	write	wrote	viết
run	ran	chạy	read	read /red/	đọc
swim	swam	bơi	sing	sang	hát
sleep	slept	ngủ	wear	wore	mặc, đeo

💡 Mẹo nhớ: Đọc thành nhịp điệu: Go - Went, See - Saw, Buy - Bought, Eat - Ate!

MÊ CUNG GIỚI TỪ VỊ TRÍ & THỜI GIAN (IN / ON / AT)

Quy tắc tam giác ngược: Từ rộng lớn đến cụ thể chính xác



IN (Rộng lớn)

Thời gian: Năm, Mùa, Tháng
in 2026, in summer, in May

Không gian: Quốc gia, Thành phố,
Trong hộp
in Vietnam, in Hanoi, in the room



ON (Trung bình)

Thời gian: Các ngày trong tuần, Ngày
cụ thể
on Monday, on Christmas Day

Không gian: Trên bề mặt phẳng,
Đường phố
on the table, on Oxford Street



AT (Chính xác)

Thời gian: Giờ giấc cụ thể
at 7 o'clock, at noon, at night

Không gian: Địa điểm chính xác
at school, at home, at the bus stop

Tài liệu học tập trực quan thuộc Hệ sinh thái Giáo dục EduCenter (<https://educenter.app>).